

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NĂM 2024**

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)
Mã trường	DDF
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ đào tạo cao nhất	Có
Trường chuyên ngành đào thủ	
Năm đi vào hoạt động	
Địa chỉ trụ sở chính	131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng, Phường
Trang thông tin điện tử	Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Địa chỉ email	http://ufl.udn.vn
(Hiệu trưởng/ Giám đốc/ Viện trưởng)	dhnn@ufl.udn.vn
(ký tên, đóng dấu)	 HIỆU TRƯỞNG Nguyễn Văn Long
Người lập báo cáo	Đặng Ngọc Sang
Email, điện thoại liên hệ	dnsang@ufl.udn.vn , 0905526255
Ngày lập báo cáo	28/04/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	57,1%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Đào Thị Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT/HĐĐH	31/12/2025	Hội đồng Đại học Đà Nẵng	05/11/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5
2	Nguyễn Văn Long	Hiệu trưởng	19/12/2025	Giám đốc Đại học Đà Nẵng	18/12/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Nghị quyết về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đ	Đã ban hành	06/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/50b8ee11-beec-4e31-8f17-7995
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ng	Đã ban hành	12/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/db36a806-4f2f-4af0-9509-7c7f6
	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động củ	Đã ban hành	26/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/171ba9aa-fe27-4dd4-a593-09b2
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	1399/QĐ-ĐHNN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/336fb4e2-ee22-4a36-8afc-d8f18
	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế	Đã ban hành	1280/QĐ-ĐHNN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/510c1d3f-1af4-44e9-9916-c9c7f
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Ngoại	Đã ban hành	28/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6ca77d8f-ce01-417c-a389-bd09
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm Trường ĐHNN, F	Đã ban hành	Số 46/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/68fc50f7-3a50-4357-8df5-f3392
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của g	Đã ban hành	1385/QĐ-ĐHNN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4994183e-5400-4e65-9d12-8a99
	Quyết định về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	Đã ban hành	2239/QĐ-ĐHNN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/182d4d6d-84ac-43cc-9d18-0990
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Ngoại	Đã ban hành	575/QĐ-ĐHNN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/96ecd65d-15d5-42e9-8828-3ec1

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	27	26.9	23.5	Tốt hơn	
2	Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm	85	78.5	74.16	Tốt hơn	
3	Tỉ lệ CTĐT được kiểm định	100	65.38	65.38	Tương đương	
4	Số bài báo WoS, Scopus	12	12	13	Kém đi	
5	Mức độ chuyển đổi số (điểm)	90	86	81	Tốt hơn	
6	Tỉ lệ công bố khoa học/giảng viên	0.3	0.3	0.25	Tốt hơn	
7	Tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn (%)	70	57.2	60.9	Kém đi	

Bảng 1D: Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	23,97	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	86,69%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	10%	31,4%	Đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	0	201	92	293
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	0	193	61	254
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	0	120	86	206

Ghi chú

(1) Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,05	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	70,3%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	58,17	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	3	Không đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	52,39%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	244,4	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m ²)	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	[DDF] - Quyết định số: 2151/QĐ-UB ngày 05/10/1989	Sở hữu	1780	2.5	4450	41 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng
2	Trụ sở chính	[DDF] - Quyết định số: 9362/QĐ-UBND ngày 30/12/2006	Sở hữu	15970.8	2.5	39927	131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
3	Trụ sở chính	[DDF] - Cơ sở Lăng Đại học	Sở hữu	52743.8	2.5	131859.5	Lăng Đại học Đà Nẵng, Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng
	TỔNG SỐ (S)			70494,6		176236,5	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
	Ký túc xá sinh viên số 02	[DDF] - KTX2	3550	0.7	2485	Làng Đại học, Hòa Quý, Tp. Đà Nẵng
	Nhà xe 02 tầng (TTTTL)	[DDF] - Nhaxe	780	0.7	546	91 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng
	Nhà tập và thi đấu thể thao (Trung tâm Thể thao)	[DDF] - TTTT	4100	0.7	2870	61 Ngô Sĩ Liên
	Ngôi nhà 03B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.103.13.33	840	0.7	588	304 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum
	Ký túc xá sinh viên	[DDF] - KTX	3550	0.7	2485	Làng Đại học, Hòa Quý, Tp. Đà Nẵng
	TỔNG SỐ		29989		20992,3	
	Ngôi nhà 02B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.104.13.32	204	0.7	142.8	304 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum
	Tòa nhà A.B.C	[DDF] - GD41LD	3189	0.7	2232.3	41 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng
	Tòa nhà Giảng đường 131 LNH	[DDF] - GD	13576	0.7	9503.2	131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
	Ngôi nhà 04B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.104.13.34	200	0.7	140	304 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	23		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	920		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	367	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
4	Số đầu sách có bản in	971	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	4977	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
6	Số bản sách in/người học	0.6		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	3		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	2200	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	1735	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	909	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	15,34%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	32,84%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	160.9	131.73	127.85	109.4	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	25.65	23.77	24.6	19.51	
II	Thu giáo dục và đào tạo	131.13	104.01	100.28	86.19	
1	Học phí, lệ phí từ người học	111.98	87.66	83.6	81.6	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0.35	0.09	
4	Thu khác	19.15	16.35	16.33	4.5	
III	Thu khoa học và công nghệ	4.12	3.95	2.97	3.7	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	4.12	3.95	2.97	3.7	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>137.63</i>	<i>111.43</i>	<i>108.2</i>	<i>101.11</i>	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	133.15	115.89	106.45	88.52	
I	Chi lương, thu nhập	75.53	74.26	77.54	69.44	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	52.87	51.98	54.28	48.61	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	22.66	22.28	23.26	20.83	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	25.96	18.13	13.64	9.99	
1	Chi cho đào tạo	10.68	8.34	8.4	6.24	
2	Chi cho nghiên cứu	4.35	8.01	3.45	2.42	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.27	0.22	0.21	0.16	
4	Chi phí chung và chi khác	10.66	1.56	1.58	1.17	
III	Chi hỗ trợ người học	17.67	14.49	12.21	7.61	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	16.15	12.98	11.17	6.89	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.12	0.86	0.62	0.37	
3	Chi hoạt động khác	0.4	0.65	0.42	0.35	
IV	Chi khác	13.99	9.01	3.06	1.48	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	27.75	15.84	21.4	20.88	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>17.25</i>	<i>12.02</i>	<i>16.74</i>	<i>19.09</i>	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	74,4%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	16,3%	Đạt	
5.2.1	Tỉ lệ thời học	10,0%	-7,22%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thời học năm đầu	15,0%	4,73%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	75%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	57,2%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	95,8%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	93,6%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	79,1%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm thống kê:

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm ⁽¹⁾	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	8643	8394	7886	7434	7179	6855	7138	7409	6569	6279
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	2676	2639	2499	2483	2404	2013	2122	2475	2225	2000
3	Số nhập học mới của từng năm	2084	1904	1832	2013	2180	1655	1940	2328	1928	1575
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	77.9	72.1	73.3	81.1	90.7	82.2	91.4	94.1	86.7	78.8
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học ⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	2080	1814	1614	1754	679	241	460	377	298	61
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	24	61	1148	4	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	97	137	99	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	2	78	36	16
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	1.3	3	52.7	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	4.4	8.3	5.1	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0.0	0.0	0.1	3.4	1.9	1.0

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		QQ	VLVH	ĐTIX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KL.V
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	304	0	0	76	0	380	1	418	1	418	2	1.5	0.1
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	7151	208	0	58	6	7423	0.8	5933.12	0.8	5800	2	2	1.7
4	Khoa học xã hội và hành vi	840	0	0	0	0	840	0.8	672	0.8	672	2	1.5	0.2
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	8295	208	0	134	6	8643		7023.12		6890			2

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	5,3%	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	0,31	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,1		Không áp dụng cho Trường

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	71	1.0	71	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	12	1.9	22,8	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	3	3.0	9	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	86	1.0	102,8	

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo
sát:

TRỰC TUYẾN

THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	36202	36202	34694	100.0	95.8
		Sau đại học	58	58	52	100.0	89.7
		Tổng số	36260	36260	34746	100.0	95.8
							93.7
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	849	475	445	55.9	92.7
		Sau đại học	60	41	38	68.3	93.6
		Tổng số	909	516	483	56.8	
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	1477	887	702	60.1	79.1

Ghi chú:

⁽¹⁾ Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:

⁽²⁾ Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát

⁽³⁾ Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).

⁽⁴⁾ Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất.